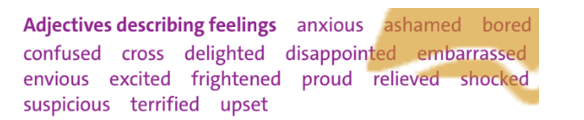
# Unit IC. Vocabulary (trang 10)

**Tiếng Anh 11 Unit IC Vocabulary trang 10 - Friends Global**  
**1 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING In pairs, describe the photo. Would you like to appear on stage in a theatre production? Why? / Why not? (Theo cặp, mô tả bức ảnh. Bạn có muốn xuất hiện trên sân khấu trong một vở kịch không? Tại sao? / Tại sao không?)  
(đang cập nhật nội dung)  
  
**2 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read and listen to the dialogue. Why does Mason change from feeling anxious to feeling terrified? (Đọc và nghe đoạn đối thoại. Tại sao Mason thay đổi từ cảm giác lo lắng sang cảm giác sợ hãi?)  
Ruby: So this is your first school show, Mason. Are you excited about it?  
Mason: Yes, I am. But l'm anxious too. There's going to be a big audience!  
Ruby: Don't worry. They're friendly!  
Mason: I hope so. Where's Alex? He isn't here yet.  
Ruby: That's strange. He's usually very punctual!  
Mason: Maybe he's too frightened to come.  
Ruby: Alex? No, it can't be that. He's a really confident person.  
Miss Hart: Hello, Mason. I had a message from Alex. He's ill and can't perform tonight. He's very upset about it. Can you sing his song in the second half?  
Mason: I know the song well, so maybe...  
Miss Hart: Thanks, Mason. That's brave of you. Don't worry, you'll be great.  
Ruby: You've got your own song now. How exciting!  
Mason: I know. But I'm terrified!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ruby: Vì vậy, đây là buổi biểu diễn đầu tiên ở trường của bạn, Mason. Bạn có hào hứng về nó không?  
Mason: Vâng, tôi đây. Nhưng tôi cũng lo lắng. Sẽ có một lượng lớn khán giả!  
Ruby: Đừng lo lắng. Họ rất thân thiện!  
Mason: Tôi hy vọng như vậy. Alex đâu? Anh ấy vẫn chưa ở đây.  
Ruby: Lạ nhỉ. Anh ấy thường rất đúng giờ!  
Mason: Có lẽ anh ấy quá sợ hãi để đến.  
Ruby: Alex? Không, không thể như vậy được. Anh ấy là một người thực sự tự tin.  
Cô Hart: Xin chào, Mason. Tôi đã có một tin nhắn từ Alex. Anh ấy bị ốm và không thể biểu diễn tối nay. Anh ấy rất khó chịu về nó. Bạn có thể hát bài hát của anh ấy trong nửa thứ hai chứ?  
Mason: Tôi biết rõ bài hát, nên có lẽ...  
Cô Hart: Cảm ơn, Mason. Bạn thật dũng cảm. Đừng lo, bạn sẽ rất tuyệt.  
Ruby: Bây giờ bạn đã có bài hát của riêng mình. Thật thú vị!  
Mason: Tôi biết. Nhưng tôi rất sợ!  
  
**3 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Look at the adjectives below. Underline five of them in the dialogue in exercise 2. (Nhìn vào các tính từ dưới đây. Gạch dưới 5 trong số chúng trong cuộc đối thoại ở bài tập 2.)  
  
**Đáp án:** anxious, excited, terrified, frightened, upset  
  
**4 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to the speakers. How is each person feeling? Choose from the adjectives in exercise 3. (Lắng nghe các diễn giả. Cảm xúc của mỗi người như thế nào? Chọn tính từ trong bài tập 3.)  
(đang cập nhật nội dung)  
  
**5 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Work in pairs. Look at the list of personality adjectives below. Then underline four more in the dialogue in exercise 2. How many other personality adjectives do you know? (Làm việc theo cặp. Nhìn vào danh sách các tính từ tính cách dưới đây. Sau đó gạch chân thêm 4 tính từ nữa trong đoạn hội thoại ở bài tập 2. Bạn biết bao nhiêu tính từ chỉ tính cách khác?)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
flexible = linh hoạt  
hard-working = làm việc chăm chỉ  
honest = trung thực  
kind = tốt bụng  
loyal = trung thành  
organised = có tổ chức  
outgoing = hướng ngoại  
patient = kiên nhẫn  
reliable = đáng tin cậy  
sensitive = nhạy cảm  
shy = xấu hổ  
**Đáp án:**  
Friendly = thân thiện  
Punctual = đúng giờ  
Confident = tự tin  
Brave = dũng cảm  
  
**6 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Look out! box. Complete the sentences with an -ed or -ing adjective formed from the verbs in brackets. (Đọc hộp Look out!. Hoàn thành các câu với tính từ -ed hoặc -ing được hình thành từ các động từ trong ngoặc.)  
1. The singing and dancing were (amaze).  
2. A few actors forgot their lines and looked quite (embarrass).  
3. The final scenes were actually quite (move).  
4. I was (surprise) that it was over two hours long.  
5. I was a bit (bore) by the end of it.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. amazing  
  
  
2. embarrassed  
  
  
3. moving  
  
  
4. surprised  
  
  
5. bored  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Tính từ kết thúc bằng -ed thường mô tả cảm xúc.  
Tính từ kết thúc bằng -ing mô tả một cái gì đó hoặc ai đó gây ra cảm giác.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ca hát và nhảy múa thật tuyệt vời.  
2. Một số diễn viên quên lời thoại và trông khá lúng túng.  
3. Những cảnh cuối thực sự khá cảm động.  
4. Tôi ngạc nhiên vì nó dài hơn hai giờ.  
5. Tôi đã hơi chán khi kết thúc nó.  
  
**7 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Which adjectives from exercise 5 can have a negative prefix? Use a dictionary to help you. (Đọc hộp Learn this!. Tính từ nào trong bài tập 5 có thể có tiền tố phủ định? Sử dụng từ điển để giúp bạn.)  
  
**8 (trang 10 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer the questions. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời câu hỏi.)  
1. How do you think performers in a school show usually feel before and after a performance?  
2. Do you mind speaking in public? Why? / Why not?  
(đang cập nhật nội dung)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit IA. Vocabulary (trang 8)  
Unit IB. Grammar (trang 9)  
Unit ID. Grammar (trang 11)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home